Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN VĂN LONG
Ngày ký: 20.10.2017 09:00

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý III – Năm 2017

TP. Hồ Chí Minh
10/2017

www.tuv.com
TÜVRheinland
ID:910501413

EVNPECC3
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 3

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
32 Ngô Thời Nhiệm - P7 - Quận 3 - TP HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý 3 năm 2017
Mẫu số: Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**216.572.335.956**	**207.382.382.520**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**102.848.743.422**	**79.420.409.305**
1. Tiền	111	V.1	62.088.087.422	56.798.473.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.760.656.000	22.621.936.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.868.090.000**	**817.090.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		220.790.000	220.790.000
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.647.300.000	596.300.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**58.065.687.588**	**94.186.059.111**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59.920.361.233	74.657.841.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.721.335.289	18.529.695.867
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.041.337.616	8.130.784.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.617.346.550)	(7.132.262.727)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**41.599.174.411**	**32.823.111.492**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	41.599.174.411	32.823.111.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**190.640.535**	**135.712.612**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	190.640.535	135.712.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**52.034.733.839**	**52.079.861.720**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**153.000.000**	**153.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		153.000.000	153.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**31.274.880.730**	**29.818.962.463**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.9**	**19.477.066.810**	**19.965.552.385**
- Nguyên giá	222		47.253.762.608	46.543.359.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.776.695.798)	(26.577.807.132)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**11.797.813.920**	**9.853.410.078**
- Nguyên giá	228		16.370.940.995	13.616.194.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.573.127.075)	(3.762.784.301)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**311.190.280**	**311.190.280**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		311.190.280	311.190.280
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.536.500.000**	**19.450.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	19.450.000.000	19.450.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(913.500.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.759.162.829**	**2.346.708.977**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.759.162.829	2.346.708.977
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**268.607.069.795**	**259.462.244.240**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**178.522.212.171**	**172.371.348.955**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**178.522.212.171**	**172.371.348.955**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	10.902.508.270	6.575.795.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.916.905.468	66.302.064.711
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	4.029.799.082	5.921.082.664
4. Phải trả người lao động	314		54.230.461.353	78.484.930.289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	15.048.279.789	6.782.365.633
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	12.197.625.102	7.708.667.401
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.196.633.107	596.443.107
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**90.084.857.624**	**87.090.895.285**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**90.084.857.624**	**87.090.895.285**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.684.270.000	40.571.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.684.270.000	40.571.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.000.000	45.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.030.474.882	32.378.928.577
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.325.252.742	14.095.466.708
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.038.941.726	14.095.466.708
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.286.311.016	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**268.607.069.795**	**259.462.244.240**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3 - M.S.D.N: 0301475... - C.T.C.P - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
32 Ngô Thời Nhiệm - P7 - Quận 3 - TP HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý 3 năm 2017
Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**68.585.177.831**	**59.350.089.155**	**262.590.996.903**	**219.256.302.800**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	237.851.724	-	237.851.724	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**68.347.326.107**	**59.350.089.155**	**262.353.145.179**	**219.256.302.800**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52.233.568.714	43.164.806.060	210.938.612.197	170.345.109.044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**16.113.757.393**	**16.185.283.095**	**51.414.532.982**	**48.911.193.756**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	447.251.206	58.307.297	1.699.526.837	335.678.555
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		1.695.643	1.011.477.501	372.590.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	2.439.388.475	1.790.330.717	8.084.069.782	6.039.258.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	12.675.614.907	10.635.023.578	35.721.476.274	33.972.282.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} :	**30**		**1.446.005.217**	**3.816.540.454**	**8.297.036.262**	**8.862.740.984**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	173.054.546	64.946.434	236.637.227	1.266.107.797
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.367.493	135.234.673	98.514.718	338.813.578
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**166.687.053**	**(70.288.239)**	**138.122.509**	**927.294.219**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	*24*					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.612.692.270**	**3.746.252.215**	**8.435.158.771**	**9.790.035.203**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	326.381.254	758.645.671	1.727.621.432	2.005.804.242
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.286.311.016**	**2.987.606.544**	**6.707.537.339**	**7.784.230.961**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		380	884	1.984	2.302
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

M.S.D.N: 0301478102 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3 QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
32 Ngô Thời Nhiệm - P7 - Quận 3 - TP HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý 3 năm 2017
Mẫu số: Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***8.435.158.771***	***9.790.035.203***
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		3.128.374.257	2.354.144.372
- Các khoản dự phòng	03		1.398.583.823	2.093.869.123
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(215.521.676)	173.341.466
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(168.178.200)	(297.196.196)
- Chi phí lãi vay	06		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**12.578.416.975**	**14.114.193.968**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.136.851.037	3.307.276.685
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.776.062.919)	(4.580.228.048)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.016.892.701	(8.208.304.623)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		532.618.225	535.608.737
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.733.337.136)	(2.425.573.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(997.000.000)	(393.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**34.758.378.883**	**2.359.372.805**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.817.130.371)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.769.416.666
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		913.500.000	(2.500.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		905.835.694	297.196.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11.180.664.306)**	**(250.517.509)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.898.030.000	-
2.Tiền chi trả vón góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh n	32		-	-
2.Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33		-	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.047.410.460)	(1.777.791.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(149.380.460)**	**(1.777.791.335)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**23.428.334.117**	**331.063.961**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		**79.420.409.305**	**51.134.559.843**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**102.848.743.422**	**51.465.623.804**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp,mã số doanh nghiệp 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 48.684.270.000 đồng chia thành.4.868.427 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.374.785 cổ phần tương ứng 23.747.850.000 đồng, chiếm 48,78% vốn điều lệ; Tổng Công ty Điện lực TP.HCM nắm giữ 607.879 cổ phần tương ứng 6.078.790.000 đồng, chiếm 12,49% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 1.885.749 cổ phần tương ứng 18.857.490.000 đồng, chiếm 38,74% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV3.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệp mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật lượng xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;

- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;

- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, đo đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó, số lượng khách hàng phụ thuộc vào chất lượng và trình độ của các kỹ sư nhằm giúp tăng năng lực cạnh tranh so với các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó,vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũngảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
-Chi Nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư Vấn, khảo sát thiết kế
-Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư Vấn, khảo sát thiết kế

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Khối Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của hai Chi nhánh trực thuộc là Chi Nhánh Miền Trung và Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng điện.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHONG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thờiđiểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phượng tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công tyvà phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí phần mềm máy tính,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng TMCP An Bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danhcho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Tiền mặt	2.161.707	71.060.738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.085.925.715	56.727.412.567
Các khoản tương đương tiền (*)	40.760.656.000	22.621.936.000
Cộng	**102.848.743.422**	**79.420.409.305**

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2017			Tại 01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	**220,790,000**	**220,790,000**		**220,790,000**	**220,790,000**	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	220,790,000	220,790,000		220,790,000	220,790,000	

	Tại 30/09/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**13,647,300,000**	**13,647,300,000**	**596,300,000**	**596,300,000**
b1) Ngắn hạn	**13,647,300,000**	**13,647,300,000**	**596,300,000**	**596,300,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	13,647,300,000	13,647,300,000	596,300,000	596,300,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	13,647,300,000	13,647,300,000	596,300,000	596,300,000
b2) Dài hạn	0	0	0	0

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại 30/09/2017			Tại 01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	**19,450,000,000**	**18,536,500,000**	**-913,500,000**	**19,450,000,000**	**19,450,000,000**	
+ Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc tế (2)	3,150,000,000	2,236,500,000	-913,500,000	3,150,000,000	3,150,000,000	
+ Đầu tư vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình (3)	16,300,000,000	16,300,000,000		16,300,000,000	16,300,000,000	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	**3.041.337.616**	**0**	**8.130.784.249**	**0**
- Phải thu thuế TNCN dự án TĐ Xekaman1	201.238.190		282.168.182	
- Phải thu người lao động	2.008.223.032		2.130.120.851	
- Bảo hiểm xã hội	238.503		252.683.161	
- Ký cược, ký quỹ			5.166.869.350	
- Bảo hiểm y tế			214.443	
- Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn	337.135		66.062.818	
- Phải thu ngắn hạn khác	831.300.756		232.665.444	
Dài hạn	**153.000.000**		**153.000.000**	
- Ký cược, ký quỹ	153.000.000		153.000.000	
Cộng	**3.194.337.616**		**8.283.784.249**	

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**59.920.361.233**	**74.657.841.722**
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	6.947.559.046	682.885.675
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	3.959.566.672	10.463.565.991
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	3.711.503.551	2.254.439.706
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5		
- Sở Công Thương Bạc Liêu		
- Sở Công Thương Kon Tum		
- Sở Công Thương Dak Nông		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.301.731.964	61.256.950.350
Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**40.205.509.697**	**45.674.873.809**

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại 30/09/2017	
	Số dư nợ quá hạn VND	**Số trích lập VND**
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	5,650,696,316	1,695,208,895
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	4,571,247,101	2,285,623,551
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	158,200,000	110,740,000
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	3,525,774,104	3,525,774,104
Cộng	**13,905,917,521**	**7,617,346,550**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2017 VND	**Tại 01/01/2017 VND**
Ngắn hạn	**190.640.535**	**135.712.612**
- Công cụ dụng cụ	190.640.535	94.720.612
- Chi phí khác		40.992.000
Dài hạn	**1.759.162.829**	**2.346.708.977**
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.759.162.829	2.281.307.852
- Chi phí khác		65.401.125
Cộng	**1.949.803.364**	**2.482.421.589**

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	109.138.334		118.724.380	
Công cụ, dụng cụ	8.963.659		9.629.918	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.481.072.418		32.694.757.194	
Cộng	**41.599.174.411**		**32.823.111.492**	

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**311,190,280**	**311,190,280**
Dự án NĐH sản xuất XNKS ở Quận 2	311,190,280	311,190,280
Cộng	**311,190,280**	**311,190,280**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	**13.196.031.024**	**9.918.865.577**	**19.692.787.947**	**3.735.674.969**	**46.543.359.517**
- Mua trong năm		1.436.536.363		393.009.545	1.829.545.908
- Thanh lý, nhượng bán			631.502.909	487.639.908	
Tại 30/09/2017	**13.196.031.024**	**11.355.401.940** 0	**19.061.285.038** 0	**3.641.044.606**	**47.253.762.608**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	**4.438.581.177**	**8.712.644.791**	**10.376.157.053**	**3.050.424.111**	**26.577.807.132**
- Khấu hao trong năm	582.365.070	418.153.994	996.138.837	321.373.582	2.318.031.483
- Thanh lý, nhượng bán			631.502.909	487.639.908	
Tại 30/09/2017	**5.020.946.247**	**9.130.798.785**	**10.740.792.981**	**2.884.157.785**	**27.776.695.798**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	**8.757.449.847**	**1.206.220.786**	**9.316.630.894**	**685.250.858**	**19.965.552.385**
Tại 30/09/2017	**8.175.084.777**	**2.224.603.155**	**8.320.492.057**	**756.886.821**	**19.477.066.810**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2017 là 14.652.887.700 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2017	**10.419.849.292**	**3.196.345.087**	**13.616.194.379**
- Mua trong năm		2.754.746.616	2.754.746.616
- Giảm trong năm			0
Tại 30/09/2017	**10.419.849.292**	**5.951.091.703**	**16.370.940.995**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2017	**1.058.134.267**	**2.704.650.034**	**3.762.784.301**
- Khấu hao trong năm	142.841.520	667.501.254	810.342.774
Tại 30/09/2017	**1.200.975.787**	**3.372.151.288**	**4.573.127.075**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	**9.361.715.025**	**491.695.053**	**9.853.410.078**
Tại 30/09/2017	**9.218.873.505**	**2.578.940.415**	**11.797.813.920**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 2.606.802.690 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**10.902.508.270**	**10.902.508.270**	**6.575.795.150**	**6.575.795.150**
- Phải trả nhà cung cấp khác	10.902.508.270	10.902.508.270	6.575.795.150	6.575.795.150
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**0**	**0**	**4.218.352.058**	**4.218.352.058**
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi			4.218.352.058	4218352058

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.618.694.732	30.465.606.759	30.196.234.092	3.888.067.399
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.017.646.936	1.727.621.432	2.733.337.136	11.931.232
- Thuế thu nhập cá nhân	1.282.652.062	4.366.011.057	5.518.862.668	129.800.451
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		28.205.269	28.205.269	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.134.724.932	3.134.724.932	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.088.934	4.104.423	6.193.357	0
Cộng	**5.921.082.664**	**39.726.273.872**	**41.617.557.454**	**4.029.799.082**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**15.048.279.789**	**6.782.365.633**
- Trích chi phí cho các dự án, công trình	15.048.279.789	6.782.365.633
- Trích trước chi phí khác		
b) Dài hạn		
Cộng	**15.048.279.789**	**6.782.365.633**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**12.197.625.102**	**7.708.667.401**
- Kinh phí công đoàn	1.713.531.043	1.330.718.823
- Bảo hiểm xã hội	170.027.378	42.240.960
- Bảo hiểm y tế	107.196.534	96.765.230
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.349.136	4.971.027
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	506.981.075	557.988.525
- Lương,chi phí khoán công trình phải trả	313.804.200	698.925.200
- Phải trả về thuế TNCN cho CBNV	8.390.504.894	4.172.666.749
- Phải trả CBCNV về tiền lương đã quyết toán	0	634.098.428
- Phải trả về quy hoạch cho Trung tâm Điện lực Quảng trị	87.923.979	87.923.979
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	403.675.674	82.368.480
- Các khoản phải nộp khác	478.631.189	
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**12.197.625.102**	**7.708.667.401**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 48.684.270.000 đồng, chia thành 4.868.427 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

	Tại 30/09/2017		Tại 01/01/2017	
Chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Giá trị (VND)**	**Tỷ lệ**	**Giá trị (VND)**
Tập đoàn điện lực Việt Nam	48,8%	23.747.850.000	48,8%	19.789.880.000
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	0,0%	0	12,5%	5.065.660.000
Cổ đông khác	51,2%	24.936.280.000	38,7%	15.715.960.000
Cổ phiếu quỹ	0%	140.000	0%	140.000
Cộng	100%	48.684.270.000	100%	40.571.640.000

19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2016	**33.810.000.000**	**45.000.000**	**(140.000)**	**30.809.499.798**	**12.269.649.717**	**76.934.009.515**
- Lãi trong năm trước					12.897.378.770	12.897.378.770
- Chia Cổ tức	6.761.640.000				(8.452.133.000)	-1.690.493.000
- trích lập các quỹ đầu tư phát triển				1.569.428.779	(1.569.428.779)	0
- trích lập quỹ khen thưởng,phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành					(1.050.000.000)	-1.050.000.000
Tại 31/12/2016	**40.571.640.000**	**45.000.000**	**(140.000)**	**32.378.928.577**	**14.095.466.708**	**87.090.895.285**
Tại 01/01/2017	**40.571.640.000**	**45.000.000**	**(140.000)**	**32.378.928.577**	**14.095.466.708**	**87.090.895.285**
- Lãi trong kỳ					6.707.537.339	6.707.537.339
- Chia Cổ tức	8.112.630.000				(10.141.205.000)	-2.028.575.000
- trích lập các quỹ đầu tư phát triển				1.651.546.305	(1.651.546.305)	0
- trích lập quỹ khen thưởng,phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành					(1.685.000.000)	-1.685.000.000
Tại 30/09/2017	**48.684.270.000**	**45.000.000**	**-140.000**	**34.030.474.882**	**7.325.252.742**	**90.084.857.624**

19.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,868,427	3,381,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,868,427	3,381,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,868,427	3,381,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông	14	14
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,868,413	3,380,986
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10,000*	*10,000*

19.4 CÁC QUỸ

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	34,030,474,882	32,378,928,577

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
	VND	VND
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	68.347.326.107	59.350.089.155
Trong đó :		
+ Doanh thu Khảo sát , thiết kế	68.347.326.107	59.350.089.155
Cộng	**68.347.326.107**	**59.350.089.155**
b) Doanh thu với các bên liên quan	**51.827.937.303**	**45.157.669.899**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	52.233.568.714	43.164.806.060
Cộng	**52.233.568.714**	**43.164.806.060**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	445.294.742	58.307.297
Cổ tức , lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.956.464	0
Cộng	**447.251.206**	**58.307.297**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.695.643
Cộng	0	1.695.643

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
a) các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**12.675.614.907**	**10.635.023.578**
- chi phí nhân viên quản lý	5.205.843.794	4.857.947.236
- chi phí vật liệu quản lý	227.185.016	338.491.134
- chi phí đồ dùng văn phòng	187.928.840	239.948.996
- chi phí khấu hao TSCĐ	348.143.891	358.217.398
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.576.217.123	3.031.441.480
- Chi phí bằng tiền khác	2.095.213.168	1.319.961.447
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.035.083.075	489.015.887
b) Các khoản chi phí bán hàng	**2.439.388.475**	**1.790.330.717**
- Chi phí bán hàng khác	2.439.388.475	1.790.330.717
	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
- Thu tiền bán thanh lý	173.054.546	64.946.434
Cộng	173.054.546	64.946.434

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
- Chi phí khác	6.367.493	135.234.673
Cộng	**6.367.493**	**135.234.673**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.612.692.270**	**3.746.252.215**
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	**15.000.000**	**46.976.139**
- Thù lao HĐQT	15.000.000	45.000.000
- Chi phí không được trừ		1.976.139
- Chi phí trích lập dự phòng của các khoản công nợ không có đối chiếu		
- Chênh lệch tỷ giá		
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	**0**	**0**
- Chi phí phải trả năm trước		
- Lợi nhuận cổ tức được chia		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**1.627.692.270**	**3.793.228.354**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	325.538.454	758.645.671
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**325.538.454**	**758.645.671**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.286.311.016	2987606544
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	4.868.427	4.057.164
lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	264	736

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.474.023.182	2.452.878.745
Chi phí nhân công	32.010.294.255	30.774.928.340
Khấu hao tài sản cố định	1.024.387.544	869.938.089
Chi phí sửa chữa lớn		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.051.603.293	15.256.337.655
Chi phí bằng tiền khác	15.845.885.823	8.910.814.495
Cộng	**81.406.194.097**	**58.264.897.324**

34.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài